

留学生募集要項

4 月入学生

THÔNG BÁO TUYỂN DU
HỌC SINH KỲ THÁNG 4

N.D.JAPAN ACADEMY

- P1** 目次
- Mục lục
- P2** 1.募集コースおよび募集定員
- Khóa học và số lượng tuyển sinh
2.出願資格
- Điều kiện tuyển sinh
3.出願から入学まで
- Quá trình từ khi đăng ký đến khi nhập học
- P3** 4.出願書類について
- Giải thích về hồ sơ đăng ký
5.出願者に関する書類
- Giải thích về hồ sơ học sinh cần chuẩn bị
- P6** 6.経費支弁者に関する書類
- Hồ sơ cần chuẩn bị của người bảo lãnh tài chính
- P7** 7.出願期間
- Kỳ hạn chuẩn bị hồ sơ
8.選考方法
- Phương pháp tuyển chọn
- P7** 9.学納金および学生寮費について
- Hướng dẫn về thanh toán học phí và phí ký túc xá
- P10** 10. 学納金返還について
- Về vấn đề hoàn trả chi phí học phí
11.学納金納入銀行口座
- Việc thanh toán chi phí thông qua tài khoản ngân hàng
- P11** 12. アルバイトについて
- Về việc làm thêm
13.個人情報取扱について
- Về vấn đề sử dụng thông tin cá nhân
14.学校所在地・アクセス
- Địa chỉ trường học – Đường đi

1.募集コースおよび募集定員 – Khóa học và số lượng tuyển sinh

募集コース：2年コース（4月入学のみ）- Tuyển sinh khóa：2 năm (Nhập học tháng 4)

募集定員：40名 - Số lượng tuyển：40 học sinh

2.出願資格 – Điều kiện tuyển sinh

・外国の正規の学校教育において12年以上の課程を修了した者。

Là những người nước ngoài đã hoàn thành hơn 12 năm học chính quy.

・出願時に日本語能力試験（JLPT）N5相当以上の能力を有する者。もしくは、それと同等の能力を有する者。また、来日までにN4レベル相当以上の能力が必要。

Yêu cầu ứng viên khi nộp hồ sơ phải có năng lực tiếng trình độ N5 của JLPT hoặc năng lực tương đương. Ngoài ra nhất thiết cho đến khi nhập cảnh học sinh đó phải đạt trình độ tiếng Nhật JLPT N4.

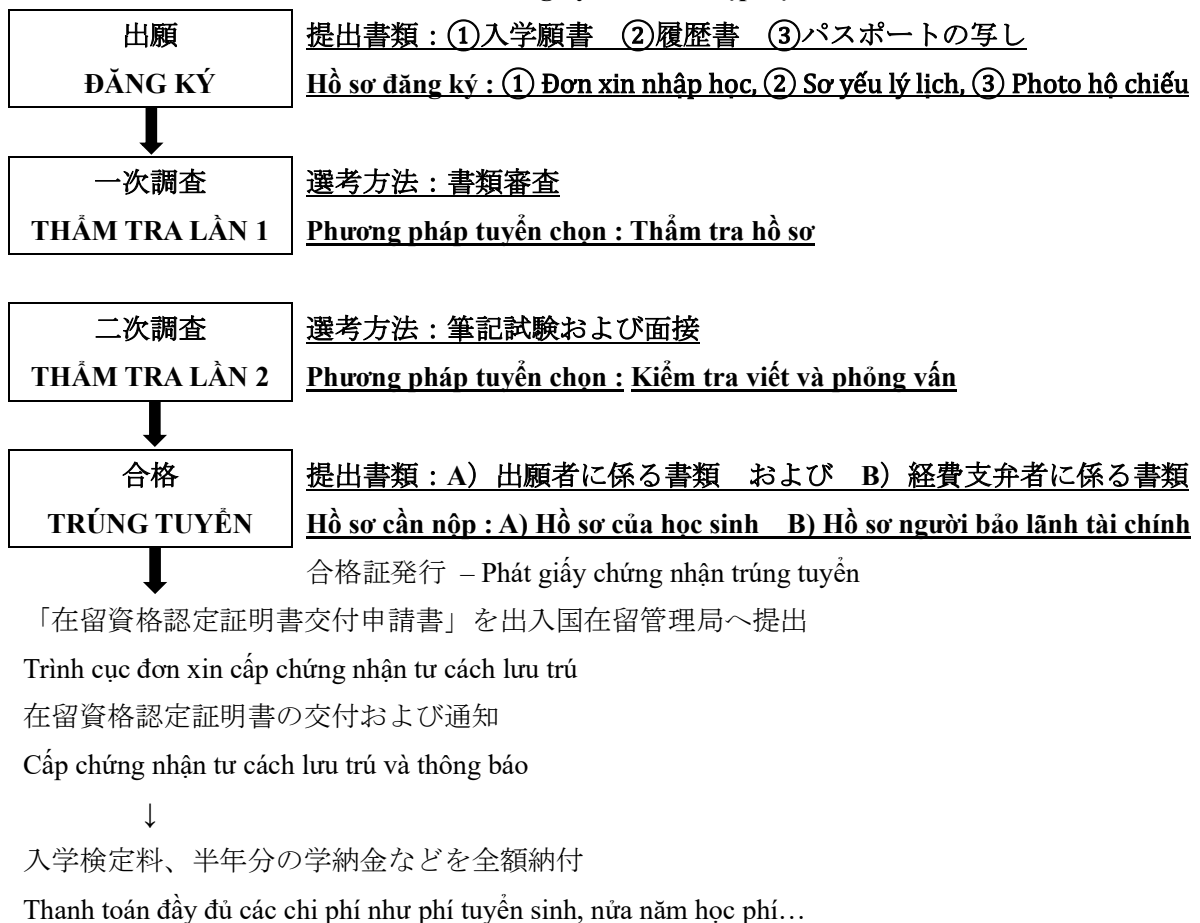
・本校以外の日本語教育機関での在留資格認定証明書の不交付歴がない者。

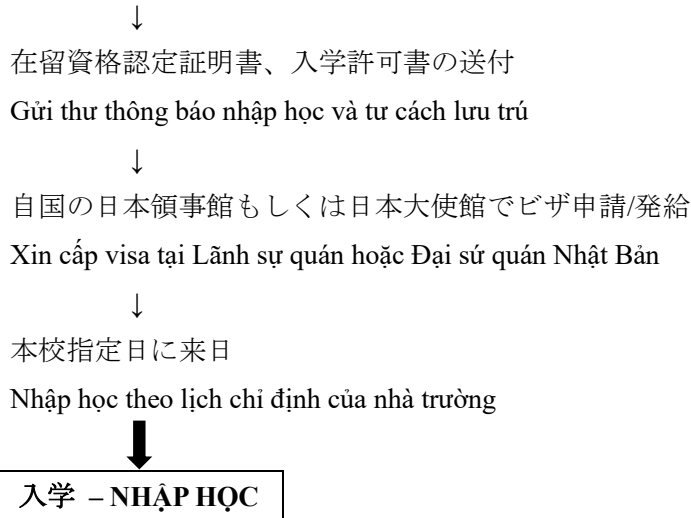
Là những người chưa từng bị trượt tư cách lưu trú tại các trường tiếng khác.

・留学費用の支弁保証ができ、かつ信頼できる保証人を有する者。

Có người đáng tin cậy có thể đảm bảo bảo lãnh chi phí du học.

3.出願から入学まで – Quá trình từ khi đăng ký đến khi nhập học





4. 出願書類について – Giải thích về hồ sơ đăng ký

記載事項を熟読し、必要な書類を提出してください。

Hãy đọc kỹ các hạng mục và cung cấp những hồ sơ cần thiết

・本校所定の用紙を用いて作成してください。指定のない書類の大きさは全て A4 サイズで作成してください。

Hồ sơ giấy tờ hãy sử dụng mẫu hồ sơ do trường quy định, những mẫu không quy định toàn bộ sử dụng khổ A4.

・各証明書は、公的機関で発行されたもので、申請前 3 か月以内に発行されたものに限る。

Các loại chứng chỉ phải do cơ quan nhà nước cấp phát, yêu cầu thời gian xin cấp phải nội trong 3 tháng trước khi nộp đơn xin tư cách lưu trú.

・日本語または英語以外で記載された書類は、全て別紙で翻訳文を添付すること。翻訳者は翻訳をした各書類全てに氏名・連絡先を記入すること。

Những giấy tờ sử dụng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Nhật và tiếng Anh yêu cầu bản dịch kèm theo riêng biệt. Người dịch thuật ghi rõ họ tên, địa chỉ liên hệ vào mỗi bản dịch tương ứng

・提出書類の返却を希望される場合、出願時に申し出てください。(返却不可書類を除く)

Trường hợp muốn trả lại các tài liệu đã nộp, xin vui lòng báo tại thời điểm nộp đơn đăng ký. (Không bao gồm các tài liệu không thể trả lại)

・出願書類の他に追加書類を求められた場合は速やかに書類を提出してください。

Trường hợp yêu cầu cung cấp thêm những hồ sơ đính kèm khác ngoài hồ sơ đăng ký hãy nhanh chóng nộp lại.

・出願書類について、後日虚偽の事実が発見された場合は直ちに入学資格を取り消します。

Trường hợp phát hiện hồ sơ giả mạo, khai sai sự thật bên phía trường sẽ hủy hồ sơ ngay lập tức

5.出願者に関する書類 – Giải thích về hồ sơ học sinh cần chuẩn bị

番号 Mã số	書類名 Tên loại giấy tờ	詳細 Chi tiết
A-1	パスポート Hộ chiếu	パスポートをお持ちでない方は身分証明書のコピー Học sinh chưa có hộ chiếu yêu cầu bản photo thẻ căn cước
A-2	入学願書 Hồ sơ xin nhập học	★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường 写真を貼りつけること – Chú ý dán ảnh đầy đủ
A-3	履歴書および日本語学習理由書 Sơ yếu lý lịch và Lý do học tiếng Nhật	★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường ①履歴書 – Sơ yếu lý lịch ②日本語学習理由書 – Lý do học tiếng Nhật ③日本語学習理由書の日本語訳 – Bản dịch lý do học tiếng Nhật
A-4	最終学歴の卒業証明書 Bằng tốt nghiệp trường cấp cuối cùng	最終学歴の卒業証書または卒業証明書 ※現在、在学中の方は在学証明書も提出すること Chứng chỉ tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận trường cấp cuối cùng. ※Trường hợp hiện tại đang theo học yêu cầu cung cấp giấy chứng nhận đang theo học.
A-5	最終学歴の卒業証明書 (翻訳) Bản dịch bằng tốt nghiệp trường cấp cuối cùng	
A-6	最終学歴の成績証明書 Bảng thành tích học tập tại trường cấp cuối cùng	入学から卒業までの成績が記載されているもの ※現在、大学等に在学中の方は、高校と大学の成績証明書を提出すること Là giấy tờ ghi chép kết quả, thành tích học từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp ※ Trường hợp đang học tại trường đại học, cao đẳng... yêu cầu cung cấp bảng thành tích học tại trường cấp 3 và đại học, cao đẳng...
A-7	成績証明書 (翻訳) Bản dịch bảng thành tích	
A-8	日本語能力証明書 Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật	試験の合格書、または試験申込書の写し Bản sao giấy đăng ký thi hoặc chứng nhận đỗ kỳ thi 例 – Ví dụ ①日本語能力試験 (JLPT) N5 以上 Trình độ N5 trở lên của kỳ thi năng lực tiếng Nhật JLPT

		<p>②J.TEST 実用日本語検定 F 級以上 Trình độ F trở lên bài kiểm tra tiếng Nhật thực dụng J.TEST</p> <p>③日本語 NAT-TEST 5 級以上 Trình độ 5 trở lên kỳ thi tiếng Nhật NAT-TEST</p> <p>④TOPJ 実用日本語運用能力試験 初級 A 級以上 Trình độ sơ cấp A trở lên kỳ thi TOP J</p> <p>⑤受験予定者は受験票の写し Bản photo phiếu đăng ký dự thi</p>
A-9	日本語学習証明書 Giấy chứng nhận học tiếng Nhật	<p>学習期間・学習総時間数（150 時間以上）・出席状況・使用テキスト・発行者・発行日明記のこと。</p> <p>Giấy tờ chứng nhận thời gian học, tổng số giờ học (trên 150 tiếng), tỷ lệ lên lớp, giáo trình học tập, người chứng nhận, ngày chứng nhận.</p>
A-10	日本語学習証明書（翻訳） Bản dịch giấy chứng nhận học tiếng Nhật	
A-11	健康診断書 （本校所定用紙） Phiếu kiểm tra sức khỏe （theo mẫu quy định）	<p>★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường 病院で受診後、記載されたものに限る Giới hạn hạng mục cần ghi sau khi khám tại bệnh viện</p>
A-12	健康診断書（翻訳） Bản dịch phiếu kiểm tra sức khỏe	
A-13	写真 3 枚 3 Ảnh thẻ	<p>縦 4 cm×横 3 cm、正面、無帽、無背景で 3 か月以内に撮影されたもの 名前と生年月日を裏に記入 1 枚は入学願書に貼り付けること Ảnh cỡ 4x3, yêu cầu chụp theo mẫu ảnh thẻ, không đội mũ, trang sức, không nền (nền trắng), ảnh chụp không quá 3 tháng. Phía sau ảnh điền tên và ngày tháng năm sinh, dán 1 ảnh vào đơn xin nhập học.</p>
A-14	誓約書 Hợp đồng	<p>記載事項を熟読し、志願者本人が署名すること Người làm đơn đọc rõ nội dung và ký tên</p>

6. 経費支弁者に関する書類 – Hồ sơ cần chuẩn bị của người bảo lãnh tài chính

番号 Mã số	書類名 Tên loại giấy tờ	詳細 Chi tiết
B-1	経費支弁書 Giấy bảo lãnh tài chính	★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường
B-2	経費支弁書 (翻訳) Bản dịch giấy bảo lãnh tài chính	
B-3	経費支弁引受経緯書 Bản cam kết bảo lãnh tài chính	★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường
B-4	経費支弁引受経緯書 (翻訳) Bản dịch bản cam kết bảo lãnh tài chính	
B-5	身元保証書 Giấy bảo lãnh	★ 本校所定用紙 – Theo mẫu quy định của nhà trường 身元保証人が記入 – Do người bảo lãnh ghi thông tin
B-6	志願者の出生証明書 Giấy khai sinh học sinh	志願者の出生証明書 Giấy khai sinh của học sinh
B-7	戸籍簿または、家族全員証明書 Sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận tất cả thành viên gia đình	志願者と支弁者の関係を立証する資料 家族全員証明書は公的機関で発行されたもの、また必ず顔写真と関係性を記載してください。 Tài liệu chứng minh mối quan hệ của học sinh và người bảo lãnh. Giấy chứng nhận tất cả thành viên gia đình phải do cơ quan nhà nước phát hành, yêu cầu có ảnh và sự ghi chép về mối quan hệ
B-8	戸籍簿 (翻訳) Sổ hộ khẩu (bản dịch)	
B-9	預金残高証明書 Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng	
B-10	預金残高証明書 (翻訳) Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng (Bản dịch)	

B-11	収入証明書 Giấy xác nhận thu nhập	過去3年分 Trong 3 năm trước
B-12	収入証明書 (翻訳) Giấy xác nhận thu nhập (Bản dịch)	
B-13	納税証明書 Giấy xác nhận nộp thuế	過去3年分 Trong 3 năm trước
B-14	納税証明書 (翻訳) Giấy xác nhận nộp thuế (Bản dịch)	
B-15	資産形成過程説明書および資料 Tài liệu và bản chứng minh quá trình hình thành tài sản	預金通帳の写しなど資産形成の経緯を明らかにする資料 (直近から過去2年間分) Tài liệu cần thiết để chứng minh nguồn tài chính hình thành tài sản, bản sao sổ tiết kiệm (Trong 2 năm gần đây)
B-16	資産形成過程説明書および資料 (翻訳) Tài liệu và bản chứng minh quá trình hình thành tài sản (Bản dịch)	
B-17	職業証明書 *該当するもの Giấy xác nhận công việc *Tài liệu tương ứng	①会社員...在職証明書 Nhân viên công ty : Giấy xác nhận công việc ②自営業...営業許可書の写し Kinh doanh cá nhân : Bản sao giấy phép kinh doanh ③会社経営...法人登記簿謄本 Kinh doanh doanh nghiệp : Bản đăng ký doanh nghiệp
B-18	職業証明書 (翻訳) Giấy xác nhận công việc (Bản dịch)	

7.出願期間 – Thời gian đăng ký

9月1日から10月15日 ※定員に達し次第、募集を締め切ります。

Từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 15 tháng 10 ※Kết thúc tuyển ngay sau khi đủ số lượng người ứng tuyển

8.選考方法 – Phương pháp tuyển chọn

書類審査、筆記試験および面接 (受験者及び経費支弁者) の総合判定で入学者を決定します。

Quyết định ứng viên có thể nhập học dựa trên thẩm định tổng hợp từ hồ sơ, bài kiểm tra viết, thẩm định qua phỏng vấn trực tiếp (người bảo lãnh và người đăng ký)

9. 学納金および学生寮費について – Hướng dẫn về thanh toán học phí và phí ký túc xá

・学納金 – Học phí

学年 – Năm học	1 年次 – Năm thứ nhất		2 年次 - Năm thứ 2	
前期/後期 Kỳ đầu / Kỳ sau	前期-Kỳ đầu	後期-Kỳ sau	前期-Kỳ đầu	後期-Kỳ sau
納入時期 Thời gian nộp tiền	在留資格認定証明書発行後、直ちに Ngày sau khi được cấp tư cách lưu trú	1 年次 8 月中旬 Giữa tháng 8 năm thứ nhất	1 年次 2 月中旬 Giữa tháng 2 năm thứ nhất	2 年次 8 月中旬 Giữa tháng 8 năm thứ 2
入 学 金 Tiền nhập học	100,000 円 100,000 Yên			
授 業 料 Học phí	300,000 円 300,000 Yên	300,000 円 300,000 Yên	300,000 円 300,000 Yên	300,000 円 300,000 Yên
教 材 費 Tiền giáo trình	30,000 円 30,000 Yên		30,000 円 30,000 Yên	
学生保険料 Bảo hiểm học sinh	15,000 円 15,000 Yên		15,000 円 15,000 Yên	
通信費 (校内 Wi-Fi) Phí internet (Wi-Fi trong trường)	0 円 (無料) 0 Yên (Miễn phí)			
合 計 Tổng số tiền	445,000 円 445,000 Yên	300,000 円 300,000 Yên	345,000 円 345,000 Yên	300,000 円 300,000 Yên

・ 学生寮費 – Phí ký túc xá

学年 – Năm học	1 年次 – Năm thứ nhất	2 年次 - Năm thứ 2
納入時期 Thời gian nộp tiền	在留資格認定証明書発行後、直ちに Ngay sau khi được cấp tư cách lưu trú	1 年次 2 月中旬 Giữa tháng 2 năm thứ nhất
入居費 Phí nhập cư	50,000 円 50,000 Yên	-
学生寮費 Tiền ký túc xá	240,000 円 240,000 Yên	240,000 円
合計 Tổng cộng	290,000 円 290,000 Yên	240,000 円 240,000 Yên

※1 学納金および諸費用の納入方法は前期、後期とも一括に限る。

Phương thức thanh toán học phí và các khoản phí khác được giới hạn 1 lần nộp ở kỳ đầu và kỳ sau.

※2 学納金とは別に選考料 20,000 円が別途必要です。

Học phí và phí tuyển chọn 20,000 Yên là 2 khoản riêng biệt.

※3 1 年次生（全員）は学校指定の学生寮に 1 年間入寮します。

Tất cả học sinh năm nhất bắt buộc phải ở trong ký túc trường chỉ định trong 1 năm.

※4 施設・備品保証金として 50,000 円をお預かりします。（破損等なき場合、保証金は卒業時に返金します。）

Tiền cọc cơ sở, vật chất là 50,000 Yên nhà trường sẽ giữ. (Trong trường hợp không có hỏng hóc trường sẽ trả lại khi tốt nghiệp.)

※5 1 年次後期以降の学費納入期日は納入期日の 2 か月前までにお知らせします。

Sau năm thứ nhất phía trường sẽ thông báo kỳ hạn hoàn thiện chi phí học phí của những kỳ sau cho đến trước kỳ hạn thanh toán 2 tháng.

※6 学生寮費は年間予定経費を月均等割して算出しております。退去月の寮費について日割り精算等はいたしません。

Phí ký túc xá đã định trong 1 năm sẽ được tính chia đều ra các tháng. Phí ký túc xá tháng cuối sẽ giữ nguyên, không tính phí theo từng ngày để trả.

※7 分割納入は認めません。

Không chấp nhận hình thức chia thành nhiều lần để trả

10. 学納金返還について – Vấn đề hoàn trả chi phí học phí

入学辞退、ビザ発給拒否等の場合、所定の手続きを経て、学納金を返還いたします。

Trường hợp xin rút hồ sơ, bị từ chối cấp tư cách lưu trú trường sẽ hoàn lại các khoản phí đã nộp thông qua các thủ tục quy định.

1. 在留資格認定証明書が交付されなかった場合、選考料を除いた全額を返金します。

Trường hợp bị từ chối cấp tư cách lưu trú trường sẽ hoàn lại toàn bộ số tiền trừ chi phí tuyển chọn.

2. 在留資格認定証明書交付後に辞退された場合は、在留資格認定証明書と入学許可証の返還完了後、入学金を除いた学納金を返金します。返金の際の振込費用は申請者の負担となります。

Trường hợp xin rút sau khi có tư cách lưu trú, sau khi gửi trả tư cách lưu trú và giấy phép nhập học trường sẽ hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp trừ phí nhập học. Chi phí chuyển khoản hoàn trả chi phí bên phía học sinh sẽ chịu.

3. 入学後の場合は、保証金のみ返還いたします。

Sau khi nhập học trường sẽ hoàn trả tiền đặt cọc.

4. 返金は円建てで返金します。為替変動により、返金額が納付額と異なる場合があります。

Trường sẽ hoàn tiền bằng tiền Yên. Do biến động tỷ giá hối đoái nên có trường hợp số tiền nhận lại sẽ khác số tiền đã nộp.

5. 返還手続きによっては、追加資料の提出をお願いする場合がございます。

Việc hoàn chi phí đã nộp, bên phía trường có thể sẽ yêu cầu cung cấp một số tài liệu đính kèm.

11. 学納金納入方法 - Phương thức thanh toán cho học sinh

当校はフライワイヤーと提携し、簡単で安全なお支払い方法を提供しています。下記サイトからお支払い手続きが可能です。

ndjapanschool.flywire.com

Nhà trường hợp tác với đơn vị FlyWire để cung cấp phương thức thanh toán dễ dàng và an toàn. Thủ tục thanh toán hoàn toàn có thể theo trang web dưới đây :

ndjapanschool.flywire.com

12. アルバイトについて – Về việc làm thêm

・出入国在留管理局長の許可を受けた場合に限り、週 28 時間(夏休みなどの長期休暇は 1 日 8 時間) であればアルバイトをすることができる。

Học sinh được phép làm thêm giới hạn trong thời gian quy định là 1 tuần 28 tiếng (những kỳ nghỉ dài ví dụ như nghỉ hè được phép làm thêm 1 ngày 8 tiếng), dưới sự cấp phép của Cục trưởng Cục quản lý xuất nhập cảnh.

・アルバイトをする場合は、事前に学校長の許可を得なければならない。

Trường hợp học sinh muốn làm thêm phải được sự đồng ý từ hiệu trưởng.

・入学後、1 カ月間はアルバイトに従事することはできない。

Sau khi nhập học 1 tháng học sinh chưa thể đi làm thêm.

・日本の法律で決められた時間を超えた場合、並びに風俗営業等、許可されていないアルバイトに従事した場合は、退学処分とする。

Trường hợp học sinh làm quá thời gian quy định cũng như tham gia công việc làm thêm không được cho phép như kinh doanh mại dâm... sẽ bị đuổi học.

13. 個人情報の取扱いについて – Về vấn đề xử dụng thông tin cá nhân

本校では、法令及び本指針に基づき、ご提供いただきました個人情報の適切な保護と利用に努めます。本校の教職員はすべての知り得た個人情報に関し、みだりに第三者に開示または不当な目的で使用することはありません。

Nhà trường sẽ bảo mật và sử dụng thông tin cá nhân đã được cung cấp một cách hợp lý theo luật pháp và quy định. Các giảng viên và nhân viên của phía trường cam kết sẽ không bao giờ tiết lộ bất kỳ thông tin cá nhân nào cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng nó cho bất kỳ mục đích trái phép nào.

14. 学校所在地・アクセス – Địa chỉ trường học, đường đi

・ 学校所在地 – Địa chỉ trường học

住 所 : 〒500-8104 岐阜県岐阜市美園町 4 丁目 22 番地 2

Địa chỉ : 〒500-8104 Số 2 - 22 khu phố 4, thị trấn Misono, Tp.GiFu, Tỉnh GiFu

TEL : +81-58-262-5037

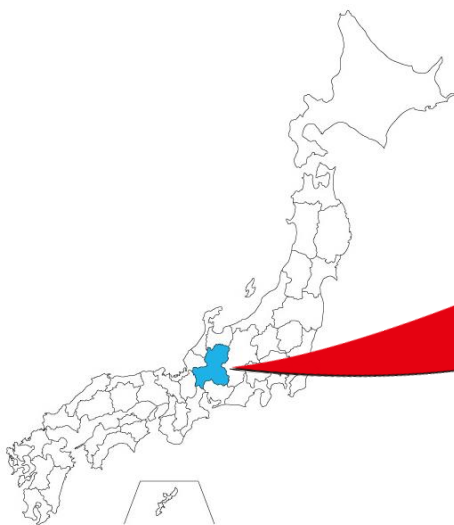
E-mail : info@ndjapan.sakura.ne.jp

HP : <http://ndjapanschool.com/>

Facebook : <http://www.facebook.com/NDJAPANACADEMY>

Skype : [live:n.d.japanacademy](https://www.skype.com/live:n.d.japanacademy)

・ アクセス – Đường đi



中部国際空港から名鉄岐阜駅まで 60 分
Từ sân bay quốc tế Chubu về đến ga Meitetsu
gifu hết 60 phút



名鉄岐阜駅から徒歩 10 分
Từ ga Meitetsu gifu đi bộ về
trường hết 10 phút